Số: 4230868

	FUSO FA140L - Thùng kín	TOWNER V2.7-5S
Giá niêm yết:	**780.500.000đ**	**384.000.000đ**
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	8.050 x 2.340 x 3.310 mm	4.800x1.690x2.000 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	6.100 x 2.220 x 2.095 mm	1.905x1.505x1.240 mm (3.55 m^3)
Chiều dài cơ sở	4.250 mm	3.135 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.790/1.690 mm	1.442/1.455 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	4.505 kg	1400 kg
Khối lượng chở cho phép	6.500 kg	750 kg
Khối lượng toàn bộ	11.200 kg	2475 kg
Số chỗ ngồi	3 chỗ	5
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	4D37 100	DAM16KR
Loại động cơ	Diesel 04 kỳ, 04 xi lanh thẳng hàng, tăng áp - làm mát bằng nước	Hệ thống phun xăng điện tử EFI (Electronic Fuel Injection) giúp động cơ vân hành êm dịu, tiết kiệm nhiên liệu
Dung tích xi lanh	3.907 cc	1.597 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	136 / 2.500 Ps/(vòng/phút)	122/6.000 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	420/1.500 - 2500 N.m/(vòng/phút)	158/4.400 - 5.200 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí
Hộp số	Mitsubishi Fuso M036-S6, 6 Số sàn, 6 số tiến + 1 số lùi	DONGAN, DAM16KR Số sàn, 5 số tiến, 1 số lùi
Tỷ số truyền	I: 5,4; II: 3,657; III: 2,368; IV: 1,465; V: 1,000; VI: 0,711; R: 5,4	ih1 = 4,04; ih2 = 2,165; ih3 = 1,395; ih4 = 1; ih5 = 0,779; iR: 3,744
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng	Dẫn động thủy lực, ABS
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Macpherson
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỐP XE:		
Trước/Sau	8.25R16	195/70R15C
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	23 %	>= 20%
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	8,35 m	6.5 m
Tốc độ tối đa	80 km/h	118 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	200 lít	43 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực	Thanh răng – bánh răng Trợ lực điện